

Bản án số: 69/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 19-9-2025.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Huyền;

2. Ông Nguyễn Phú Hải.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Lê Xuân Cường, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:** bà Lê Hoàng Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2025/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Phạm Thảo N, sinh ngày 26-4-1983; căn cước công dân số: 083083008493, cấp ngày 01-11-2022, nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội; cư trú tại: Số B C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Bị đơn: chị Phạm Thị Thu H, sinh ngày 02-3-1991; căn cước công dân số: 072191002459, cấp ngày 12-8-2021, nơi cấp: Cục CS QLHC về trật tự xã hội; cư trú tại: ấp T, xã T, tỉnh T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 31 tháng 7 năm 2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Thảo N trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị Phạm Thị Thu H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 04-10-2024, tại UBND xã T, huyện T, tỉnh T (nay là UBND xã T, tỉnh T), hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 4-2025 xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và vợ chồng đã sống ly thân với nhau cho đến nay không liên lạc, quan tâm, hỏi thăm nhau. Anh và chị H nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống hạnh phúc cùng nhau nên anh yêu cầu ly hôn với chị H.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 8 năm 2025, bị đơn chị Phạm Thị Thu H trình bày:

Về hôn nhân: chị thống nhất với trình bày của anh N về thời gian vợ chồng chung sống, thời gian và nơi đăng ký kết hôn là đúng. Thời gian đầu vợ chồng chị chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên thường gây gổ cãi nhau, mặc dù có cố gắng hòa giải nhưng không được và hiện nay vợ chồng cũng không còn chung sống cùng nhau. Nay anh N yêu cầu ly hôn với chị, chị đồng ý.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

** Anh N và chị H có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án:

+ Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thảo N đối với chị Phạm Thị Thu H. Anh N được ly hôn với chị H.

+ Về con chung: không có.

+ Về tài sản chung, nợ chung: anh N và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí sơ thẩm: anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh N và chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh N và chị H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: anh N và chị H chung sống với nhau năm 2024, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh T (nay là xã T, tỉnh T), Giấy chứng nhận kết

hôn số 46 ngày 04-10-2024 (bút lục số 04). Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận định hôn nhân giữa anh N và chị H là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của anh N thấy rằng anh N và chị H đăng ký kết hôn tháng 10-2024, đến tháng 4-2025 xảy ra mâu thuẫn thường xuyên gây gổ cãi nhau, cuộc sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống; vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm chăm sóc nhau từ tháng 4-2025 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị H đồng ý ly hôn với anh N vì tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N đối với chị H.

[2.2] Về nuôi con chung: anh N và chị H không có con chung, nên không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: anh N và chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên cần ghi nhận.

[3] Về án phí: anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Thảo N đối với chị Phạm Thị Thu H.

- Về hôn nhân: anh Phạm Thảo N được ly hôn với chị Phạm Thị Thu H.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung và nợ chung: anh Phạm Thảo N và chị Phạm Thị Thu H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phạm Thảo N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh N đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001963 ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh; anh N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: anh N và chị H vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại UBND xã, phường nơi đương sự cư trú.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng Ktr-NV-THA,TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;
- UBND xã T (nay là xã T), tỉnh T
(Giấy CNKH số 46 ngày 04-10-2024);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Thúy

